

CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH SƠN LA

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH SƠN LA
THÁNG 7 NĂM 2026

SƠN LA, THÁNG 7 NĂM 2026

Số: /BC-TKT

Sơn La, ngày 29 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 7 năm 2026

I. SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tháng Bảy trên địa bàn tỉnh Sơn La diễn ra ổn định. Điều kiện thời tiết cơ bản thuận lợi phục vụ chăm sóc và thu hoạch cây trồng vụ đông xuân, đồng thời tạo điều kiện triển khai gieo trồng vụ mùa; trong tháng tiếp tục thu hoạch một số loại cây ăn quả như xoài, nhãn, bơ... Hoạt động chăn nuôi phát triển ổn định, bảo đảm nguồn cung thực phẩm phục vụ tiêu dùng. Công tác phòng, chống dịch bệnh được các ngành chức năng và người dân thực hiện một cách chủ động, đồng bộ và hiệu quả, góp phần kiểm soát tốt dịch bệnh trên đàn vật nuôi. Sản lượng thịt gia súc, gia cầm hơi xuất chuồng tăng so với cùng kỳ năm trước. Sản xuất lâm nghiệp tiếp tục được duy trì ổn định; các chủ rừng và đơn vị liên quan tích cực thực hiện công tác chăm sóc rừng trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng, đồng thời chú trọng công tác quản lý, bảo vệ diện tích rừng tự nhiên. Nuôi trồng thủy sản phát triển ổn định.

Trong kỳ báo cáo (từ ngày 23/6/2026 đến ngày 19/7/2026) trên địa bàn tỉnh xảy ra 03 đợt thiên tai (giông lốc, sét, kèm mưa lớn, lũ, ngập lụt, sạt lở, lũ quét) làm thiệt hại đến sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, cụ thể như sau: hoa màu bị thiệt hại 9,14 ha; gia súc bị cuốn trôi 07 con; diện tích ao nuôi thủy sản bị thiệt hại 2,845 ha (cá nuôi bị cuốn trôi 1,5 tấn; cá thất thoát 0,6 tấn), ... Trong tháng vẫn còn phát sinh dịch bệnh trên vật nuôi như: Bệnh Dịch tả lợn Châu Phi (DTLCP); bệnh dại.

1. Nông nghiệp

1.1. Sản xuất cây hằng năm

Trong tháng, tiến độ sản xuất cây hằng năm được thực hiện theo đúng kế hoạch. Hầu hết các loại cây trồng chủ lực duy trì diện tích ổn định, một số cây được mở rộng diện tích do hiệu quả kinh tế và nhu cầu thị trường. Giá một số nông sản duy trì ở mức ổn định, góp phần khuyến khích người dân mở rộng diện tích đối với những cây trồng có hiệu quả kinh tế.

Đến thời điểm báo cáo, diện tích gieo cấy lúa Đông Xuân đạt 13.384 ha, tăng 1,46% so với cùng kỳ năm trước. Diện tích thu hoạch đạt 12.680 ha, tăng 1,20% so với cùng kỳ; riêng trong tháng thu hoạch 3.597 ha, tăng 2,57%. Năng suất lúa ước đạt 58,05 tạ/ha. Nhờ năng suất và diện tích thu hoạch đều tăng, sản lượng thu hoạch trong tháng đạt 20.880 tấn, tăng 2,72%; lũy kế đạt 73.606 tấn, tăng 1,34% so với cùng kỳ năm trước. Kết quả trên cho thấy vụ lúa Đông Xuân năm 2026 tiếp tục được mùa, năng suất duy trì ổn định, góp phần bảo đảm nguồn cung lương thực trên địa bàn.

Diện tích gieo trồng ngô đạt 70.969 ha tăng 1,15% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vụ Đông Xuân đạt 3.567 ha, tăng 15,40% so với cùng kỳ, vụ Mùa đạt 67.402 ha, tăng 0,5% so với cùng kỳ. Diện tích thu hoạch trong tháng đạt 1.172 ha, tăng mạnh 59,89%, đưa diện tích thu hoạch lũy kế lên 3.567 ha, tăng 15,40%. Năng suất bình quân đạt 42,51 tạ/ha. Nhờ diện tích thu hoạch tăng mạnh, sản lượng ngô trong tháng đạt 5.524 tấn, tăng 57,92%; lũy kế đạt 15.162 tấn, tăng 16,95% so với cùng kỳ năm trước.

Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm chủ yếu khác: Khoai lang đạt 207 ha, tăng 1,47% so với cùng kỳ; Đậu tương đạt 301 ha, tăng 4,15% so với cùng kỳ; Đậu các loại đạt 387 ha, tăng 1,84% so với cùng kỳ.

Rau các loại: Đến ngày 20/7/2026, diện tích gieo trồng rau các loại đạt 9.735 ha, tăng 220 ha (tăng 2,31%) so với cùng kỳ năm trước. Diện tích gieo trồng tăng chủ yếu do nhu cầu tiêu thụ rau xanh trên thị trường tiếp tục ổn định, giá bán của một số loại rau duy trì ở mức khá, khuyến khích người dân mở rộng diện tích sản xuất tại các vùng chuyên canh. Bên cạnh đó, địa phương tiếp tục phát huy hiệu quả mô hình sản xuất rau an toàn, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và hiệu quả kinh tế. Việc mở rộng diện tích gieo trồng không chỉ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong tỉnh mà còn phục vụ cung ứng cho các thị trường ngoài tỉnh.

1.2. Chăn nuôi

Tình hình chăn nuôi trong tháng được duy trì ổn định, tổng đàn các loại vật nuôi phát triển tốt, thị trường tiêu thụ ổn định, giá cả đầu ra hợp lý, tạo động lực cho người dân và các doanh nghiệp tiếp tục mở rộng quy mô chăn nuôi. Tuy nhiên, đàn gia súc ăn cỏ, đặc biệt là đàn trâu và bò, có xu hướng giảm so với cùng kỳ năm trước.

Một số loại vật nuôi chủ yếu trên địa bàn tỉnh ước tính như sau:

- Trâu ước đạt 98.144 con, giảm 0,22% (giảm 215 con) so với tháng trước; giảm 3,88% (giảm 3.965 con) so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu

do thời gian sinh trưởng dài, hiệu quả kinh tế không cao so với một số vật nuôi khác, nhu cầu sử dụng làm sức kéo giảm và diện tích chăn thả tự nhiên bị thu hẹp, chi phí chăm sóc, thức ăn tăng trong khi giá bán không ổn định, dẫn đến tốc độ tái đàn chậm và quy mô đàn có xu hướng giảm.

- Bò ước đạt 366.289 con, giảm 0,54% (giảm 2.000 con) so với tháng trước; giảm 2,81% (giảm 10.592 con) so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do: Giá thức ăn chăn nuôi, chi phí con giống và chi phí phòng, chống dịch bệnh tăng; diện tích đồng cỏ và nguồn thức ăn tự nhiên tiếp tục thu hẹp; một bộ phận người chăn nuôi chuyển đổi sang nuôi lợn, gia cầm. Bên cạnh đó, chăn nuôi bò đòi hỏi vốn đầu tư lớn, thời gian thu hồi vốn dài, rủi ro thị trường cao nên người dân có xu hướng giảm đàn hoặc không tái đàn kịp thời sau khi xuất bán.

- Đàn bò sữa ước đạt 25.600 con, giảm 1,08% (giảm 280 con) so với tháng trước; giảm 5,26% (giảm 1.420 con) so với cùng kỳ năm trước. Đàn bò sữa có xu hướng giảm do nhu cầu thị trường về các sản phẩm từ sữa thời gian gần đây giảm và quy định không chăn nuôi gia súc gia cầm trong khu đô thị được triển khai, Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc Châu theo đó cũng giảm thu mua nên các hộ chăn nuôi bò sữa phải giảm sản lượng khai thác và không mở rộng đàn.

- Lợn (không bao gồm lợn con chưa tách mẹ) ước đạt 690.981 con, tăng 0,13% (tăng 870 con) so với tháng trước; tăng 1,41% (tăng 9.631 con) so với cùng kỳ năm trước, do thị trường tiêu thụ ổn định, được giá, người dân và doanh nghiệp chủ động được con giống.

- Gia cầm ước đạt 8.791 nghìn con, tăng 0,13% (tăng 11 nghìn con) so với tháng trước, tăng 1,17% (tăng 103 nghìn con) so với cùng kỳ năm trước; trong đó gà ước đạt 7.596 nghìn con, tăng 0,13% (tăng 10,5 nghìn con) so với tháng trước, tăng 1,1% (tăng 83 nghìn con) so với cùng kỳ năm trước. Tổng đàn gia cầm tiếp tục phát triển ổn định do chăn nuôi gia cầm có chu kỳ sản xuất ngắn, chi phí đầu tư thấp, dễ nuôi, sinh sản nhanh, công tác tiêm phòng được quan tâm nên không xảy ra dịch bệnh trên diện rộng, nhu cầu tiêu dùng trong dân cư tăng cao.

Công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được các cấp, các ngành và người chăn nuôi quan tâm thực hiện nghiêm túc, nhờ đó tình hình dịch bệnh được kiểm soát, không để lây lan trên diện rộng. Tình hình dịch bệnh động vật trong tháng (từ 20/6/2026 đến 19/7/2026): Bệnh Dịch tả lợn Châu Phi (DTLCP), phát sinh ổ dịch mới tại xã Yên Sơn, Tô Múa, Co Mạ, Chiềng Hặc, Tà Hộc và Mộc Sơn số lợn mắc bệnh, tiêu hủy phát sinh thêm từ các ổ dịch cũ và mới là 726 con, khối lượng tiêu hủy 37.117 kg; Bệnh Đại phát sinh ổ dịch mới tại Phù Yên, số chó mắc bệnh, tiêu hủy là 01 con. Lũy kế đến 19/7/2026, bệnh DTLCP số lợn mắc bệnh,

tiêu hủy là 5.985 con, khối lượng tiêu hủy 314.453 kg, hiện còn 20 xã có ổ dịch chưa qua 21 ngày; Bệnh Đại số chó mắc bệnh, chết, tiêu hủy 07 con xảy ra tại 6 lượt tổ, bản của xã Xím Vàng, xã Tà Xùa, xã Mai Sơn, xã Phù Yên, hiện còn 01 xã có ổ dịch chưa qua 21 ngày; bệnh Viêm da nổi cục số bò mắc bệnh là 37 con bò, số bò chết tiêu hủy là 6 con, khối lượng là 536kg; Bệnh lở mồm long móng type O xảy ra tại 02 lượt tổ, bản, số động vật mắc bệnh 77 con.

2. Lâm nghiệp

- Diện tích rừng trồng mới tập trung: Trong tháng ước đạt 437,85 ha, gấp 11,06 lần cùng kỳ năm trước; lũy kế 7 tháng đạt 455,85 ha, tăng 120,64%. Trong diện tích trồng mới, có 254,25 ha thuộc công trình trồng rừng thay thế và 183,60 ha là rừng sản xuất do các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân đầu tư. Trong tháng, toàn lực lượng đã phối hợp với chính quyền các cơ sở mở 34 cuộc tuyên truyền tại bản, tiểu khu trên địa bàn các xã, phường về công tác Bảo vệ rừng và PCCCR với 2.187 lượt người nghe; mở 76 đợt tuần tra rừng tại các Ban quản lý các khu rừng đặc dụng, phòng hộ, Khu bảo tồn thiên nhiên Mường La. Ngoài ra, các đơn vị cơ sở thường xuyên phối hợp với UBND các xã, phường thực hiện phát thanh trên hệ thống loa phát thanh cơ sở; sử dụng thiết bị loa kéo tuyên truyền lưu động đến các tổ, bản, tiểu khu với 2.043 lượt; phát 200 tờ rơi tuyên truyền; xây dựng Clip tuyên truyền công tác bảo vệ và phát triển rừng, PCCCR đăng tải thường xuyên trên các trang thông tin của Chi cục Kiểm lâm.

- Số cây lâm nghiệp trồng phân tán: Trong tháng trồng được 56,18 nghìn cây lâm nghiệp phân tán, bằng 87,8% cùng kỳ; lũy kế đạt 106,52 nghìn cây, bằng 70,08% cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do trong 6 tháng đầu năm có ít chương trình, dự án hỗ trợ trồng cây phân tán; việc trồng cây chủ yếu thực hiện tại các xã Vân Hồ, Song Khủa và Mường La.

- Sản lượng gỗ khai thác: Ước thực hiện trong tháng đạt 3.860 m³, tăng 40,36% so với cùng kỳ; lũy kế đạt 11.820 m³, tăng 30,80% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng tăng chủ yếu do diện tích rừng trồng đến tuổi được cấp phép khai thác nhiều hơn.

- Thiệt hại rừng: Trong tháng, xảy ra 01 vụ cháy rừng; lũy kế từ đầu năm ghi nhận 22 vụ, tăng 69,23% so với cùng kỳ. Diện tích rừng bị cháy trong tháng là 0,48 ha, lũy kế 36,60 ha, tăng 9,93%. Nguyên nhân chủ yếu do thời tiết nắng nóng và diễn biến khí hậu cực đoan; khu vực cháy chủ yếu là rừng nghèo kiệt, rừng chưa có trữ lượng nên ảnh hưởng không lớn đến tỷ lệ che phủ rừng; Từ ngày 10/6/2026 đến ngày 09/7/2026, lực lượng Kiểm lâm toàn tỉnh đã kiểm tra, phát hiện, lập hồ sơ xử lý 31 vụ vi phạm trong lĩnh vực lâm nghiệp. Trong đó, ra Quyết

định xử phạt vi phạm hành chính 30 vụ, gồm: 27 vụ phá rừng trái pháp luật; 02 vụ khai thác rừng trái pháp luật; 01 vụ vi phạm các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy rừng gây cháy rừng. Tổng số tang vật vi phạm hành chính bị tịch thu là 1,476 m³ gỗ các loại. Tổng số tiền thu nộp ngân sách nhà nước là 789.800.000 đồng. Đồng thời, đã khởi tố hình sự 01 vụ xảy ra trên địa bàn xã Mường Lạn về Tội hủy hoại rừng theo Điều 243 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 và năm 2025. Tính từ ngày 10/12/2025 đến ngày 09/7/2026, lực lượng Kiểm lâm toàn tỉnh đã kiểm tra, phát hiện, lập hồ sơ xử lý 172 vụ vi phạm trong lĩnh vực lâm nghiệp. Trong đó, ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính 171 vụ, gồm: 151 vụ phá rừng trái pháp luật; 06 vụ vi phạm các quy định chung của nhà nước về bảo vệ rừng; 08 vụ khai thác rừng trái pháp luật; 03 vụ mua, vận chuyển lâm sản trái pháp luật; 01 vụ tàng trữ lâm sản trái pháp luật; 01 vụ vi phạm các quy định của pháp luật về hồ sơ lâm sản trong vận chuyển, mua bán, cất giữ, chế biến lâm sản; 01 vụ vi phạm các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy rừng gây cháy rừng. Tổng số tang vật vi phạm hành chính bị tịch thu: 6,116 m³ gỗ các loại. Tổng số tiền thu nộp ngân sách nhà nước: 3.535.750.000 đồng. Đồng thời, đã khởi tố hình sự 01 vụ xảy ra trên địa bàn xã Mường Lạn về Tội hủy hoại rừng theo Điều 243 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 và năm 2025.

3. Thủy sản

Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng ước đạt 609 tấn, trong đó: cá 601 tấn, thủy sản khác 8,18 tấn. So với cùng kỳ năm trước, sản lượng cá nuôi trồng tăng 0,99% (tăng 6 tấn); sản lượng thủy sản khác giảm 0,24%. Nguyên nhân chủ yếu do có sự chủ động của các hộ nuôi trong việc áp dụng biện pháp kỹ thuật, chăm sóc và phòng bệnh nên không xảy ra hiện tượng dịch bệnh lớn, đồng thời tu sửa, gia cố, tẩy dọn ao phục vụ nuôi cá, đảm bảo sản lượng thu hoạch ổn định.

Sản lượng khai thác trong tháng ước đạt 134,5 tấn, trong đó sản lượng cá đạt 95,3 tấn, sản lượng tôm đạt 26,5 tấn, sản lượng thủy sản khác đạt 12,7 tấn. So với cùng kỳ năm trước sản lượng thủy sản khai thác tăng 2,44% (3,2 tấn). Sản lượng thủy sản khai thác cao ở xã Quỳnh Nhai, xã Mường Giôn, xã Tường Hạ ... nhờ có lợi thế về diện tích mặt nước lòng hồ, nguồn lợi thủy sản tương đối phong phú; thương lái đầu tư phương tiện, ngư cụ khai thác và thu mua sản phẩm ngay tại địa phương với giá cả tương đối ổn định, tạo động lực cho người dân duy trì hoạt động khai thác. Bên cạnh đó, công tác thả bổ sung giống thủy sản hằng năm nhằm tái tạo nguồn lợi tại các lòng hồ tiếp tục được triển khai, góp phần duy trì và phát triển nguồn lợi thủy sản tự nhiên.

Tuy nhiên, tại một số khu vực, sản lượng khai thác có xu hướng giảm do nguồn lợi thủy sản tự nhiên ngày càng suy giảm; môi trường nước ở một số nơi chịu ảnh hưởng từ hoạt động sản xuất nông nghiệp, trong đó có việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, làm tác động đến môi trường sống của thủy sản. Ngoài ra, tình trạng khai thác bằng các phương thức mang tính tận diệt vẫn còn xảy ra ở một số nơi, ảnh hưởng đến khả năng tái tạo nguồn lợi. Hoạt động khai thác thủy sản trên địa bàn chủ yếu do các hộ gia đình thực hiện theo thời vụ, tận dụng thời gian nông nhàn để phục vụ nhu cầu sinh hoạt và tăng thu nhập, với các phương tiện khai thác đơn giản như chài, lưới tại các lòng hồ, sông, suối và khe suối.

II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

1. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng Bảy năm 2026 (viết gọn là IIP tháng Bảy) ước tính tăng 77,52% so với tháng trước và tăng 2,74% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu IIP tháng Bảy tăng cao so với tháng trước và tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước do tháng Bảy thời tiết mưa nhiều, lưu lượng nước về các hồ thủy điện tăng, các nhà máy thủy điện trên địa bàn tỉnh Sơn La tăng công suất phát điện kéo sản lượng điện sản xuất tăng cao, mặt khác một số sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp chế biến trong tháng tăng cao như: Sữa, xi măng, sản phẩm in...tác động đến chỉ số IIP toàn ngành tăng. IIP 7 tháng đầu năm 2026 ước tính tăng 3,81% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Tháng 7/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	102,74	103,81
<i>Chia theo ngành cấp 1</i>		
Khai khoáng	109,36	108,40
Công nghiệp chế biến chế tạo	151,24	99,73
Sản xuất và phân phối điện	101,01	104,35
Cung cấp nước và hoạt động xử lý chất thải	108,0	107,56

2. Sản xuất sản phẩm chủ yếu

Trong tháng Bảy, có 10 sản phẩm công nghiệp chủ yếu tăng so với tháng trước bao gồm: Sữa tươi tiệt trùng tăng 0,49%; sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hóa tăng 0,64%; chè xanh tăng 77,79% do đang chính lứa thu hoạch; áo sơ

mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc tăng 18,75%; cao su tăng 10,57%; xi măng Portland đen tăng 0,36%; điện sản xuất tăng 86,66%; điện thương phẩm tăng 0,32%; nước uống được tăng 2,24%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế tăng 0,95%. Ở chiều ngược lại có 06 sản phẩm công nghiệp chủ yếu sản xuất giảm so với tháng trước, cụ thể: Đá xây dựng giảm 18,94%; đường RS giảm 92,49%; bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường giảm 94,07% do mía nguyên liệu dùng để sản xuất đường đã gần hết vụ thu hoạch; cà phê rang nguyên hạt giảm 16,67%; nước tinh khiết giảm 1,38%; sản phẩm in giảm 61,04% do lượng đơn đặt hàng giảm. So với cùng kỳ năm trước hầu hết các sản phẩm công nghiệp chủ yếu sản xuất tăng, bao gồm: Đá xây dựng tăng 9,36%; sữa tươi tiệt trùng tăng 130,13% do tháng 7 năm 2025 Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu thực hiện thay đổi mẫu mã bao bì nhằm định vị lại sản phẩm, xây dựng và củng cố thương hiệu, đồng thời tiến hành tái cơ cấu đàn bò nên sản lượng sữa sản xuất thấp; sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hóa tăng 13,40%; chè xanh tăng 1,78%; nước tinh khiết tăng 14,80%; áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc tăng 5,56%; sản phẩm in tăng 8,36 lần do lượng đơn hàng tăng; cao su tăng 1,85%; xi măng Portland đen tăng 155,08% do nhu cầu tiêu thụ xi măng phục vụ hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh tăng cao; điện sản xuất tăng 0,97%; điện thương phẩm tăng 13,15%; nước uống được tăng 10,54%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại tăng 4,27%.

Sản phẩm sản xuất chủ yếu 7 tháng đầu năm 2026 có 16 sản phẩm chủ yếu sản xuất tăng so với cùng kỳ năm trước, cụ thể: Đá xây dựng tăng 8,40%; sữa tươi thanh trùng tăng 3,85%; sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hóa tăng 0,70%; đường RS tăng 2,05%; bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường tăng 16,67%; cà phê rang nguyên hạt tăng 45,67%; chè xanh tăng 0,27%; nước tinh khiết tăng 23,78%; áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc tăng 8,33%; sản phẩm in tăng 59,31%; cao su tăng 30,74%; xi măng Portland đen tăng 0,53%; điện sản xuất tăng 4,30%; điện thương phẩm tăng 10,53%; nước uống được tăng 6,43%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại tăng 9,28%. Riêng sản phẩm tinh bột sắn giảm 45,50%.

3. Chỉ số sử dụng lao động ngành công nghiệp

Ước tính chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng Bảy giảm 1,09% so với tháng trước, giảm 1,76% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 0,83% so với tháng trước, doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 2,72%. Tính theo ngành công nghiệp, chỉ số sử dụng lao động ngành khai khoáng, ngành sản xuất và phân phối điện ổn định; ngành công nghiệp chế biến chế tạo giảm 1,90%; ngành hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 0,12%. Tính chung 7 tháng đầu năm 2026, chỉ số sử dụng lao động

của doanh nghiệp công nghiệp giảm 0,92% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm 3,42%, doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 2,11%. Tính theo ngành công nghiệp, chỉ số sử dụng lao động ngành khai khoáng giảm 2,84%, ngành công nghiệp chế biến chế tạo giảm 2,56%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 2,76%, ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 1,65%.

III. HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Lũy kế tổng số doanh nghiệp đến ngày 15/7/2026 là 5.231 doanh nghiệp với số vốn đăng ký trên 158.524 tỷ đồng. Riêng trong tháng 7 năm 2026, tiếp nhận và xử lý 450 lượt hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, chiếm 100% tổng số hồ sơ tiếp nhận và xử lý, trong đó:

+ Thành lập mới 143 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (55 doanh nghiệp, 88 đơn vị trực thuộc) tổng số vốn đăng ký là 1.761 tỷ đồng.

+ Giải thể 27 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (13 doanh nghiệp, 14 đơn vị trực thuộc).

+ Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký hoạt động trở lại trong tháng là 15 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (06 doanh nghiệp, 09 đơn vị trực thuộc).

+ Tạm ngừng kinh doanh: 18 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (12 doanh nghiệp, 06 đơn vị trực thuộc).

+ Đăng ký thay đổi: 247 lượt hồ sơ.

IV. VỐN ĐẦU TƯ

Tháng Bảy năm 2026, công tác đầu tư công trên địa bàn tỉnh Sơn La tiếp tục được đẩy mạnh với mục tiêu tập trung thực hiện các dự án và các công trình hạ tầng giao thông trọng điểm, đặc biệt là dự án tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu (đoạn qua địa bàn tỉnh Sơn La), các dự án 13 trường học liên cấp khu vực biên giới theo Thông báo kết luận số 81-TB/TW ngày 18/7/2025 của Bộ Chính trị về chủ trương đầu tư xây dựng trường học cho các xã biên giới. Để đảm bảo tiến độ, UBND tỉnh Sơn La thành lập tổ công tác số 02 tại Quyết định số 1702/QĐ-UBND ngày 08/7/2026 để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với các dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, công thương, đánh giá tình hình triển khai, những khó khăn, vướng mắc về thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng và tập trung đẩy nhanh tiến độ thi công. Đồng thời UBND tỉnh sát sao rà soát, điều chuyển nguồn vốn từ các dự án chậm tiến độ sang các dự án trọng điểm, có khả năng giải ngân tốt, phần đầu hoàn thành kế hoạch giải ngân năm 2026.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng Sáu năm 2026 đạt 475 tỷ đồng, trong đó: Vốn cân đối ngân sách nhà nước cấp tỉnh 115 tỷ đồng chiếm 24,21%; vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu 360 tỷ đồng chiếm 75,79%.

Tháng Bảy năm 2026 dự tính vốn đầu tư thực hiện đạt 586 tỷ đồng, trong đó: Vốn cân đối ngân sách nhà nước cấp tỉnh 96 tỷ đồng, chiếm 16,38%; vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu 400 tỷ đồng, chiếm 68,26%; vốn khác 90 tỷ đồng, chiếm 15,36%. So với kế hoạch năm 2026, ước tính vốn đầu tư thực hiện tháng Bảy bằng 8,19% và so với cùng kỳ năm trước tăng 65,95% (*nguyên nhân do một số trường trong dự án 13 trường liên cấp biên giới bước vào giai đoạn hoàn thiện theo kế hoạch đề ra. Thực hiện 90 tỷ nguồn vốn khác cho những dự án có khối lượng và tiến độ thực hiện tốt theo Quyết định số 1208/QĐ-UBND ngày 22/05/2026 bổ sung 644 tỷ đồng nguồn vốn tăng thu*).

Tính chung 7 tháng đầu năm 2026 dự tính vốn đầu tư thực hiện đạt 2.779,76 tỷ đồng, trong đó: Vốn cân đối ngân sách nhà nước cấp tỉnh 577,72 tỷ đồng chiếm 20,78%; vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu 2.099,74 tỷ đồng chiếm 75,54%; vốn xổ số kiến thiết 12,3 tỷ đồng chiếm 0,44%; vốn khác 90 tỷ đồng chiếm 3,24%. So với cùng kỳ năm trước tăng 25,61% chủ yếu do thực hiện một số chương trình, dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh như: Các dự án xây dựng trường nội trú liên cấp Tiểu học - THCS tại các xã biên giới của tỉnh (13 trường); Dự án đầu tư tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La; các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. So với kế hoạch năm 2026 ước tính vốn đầu tư thực hiện 7 tháng đầu năm 2026 bằng 38,85%.

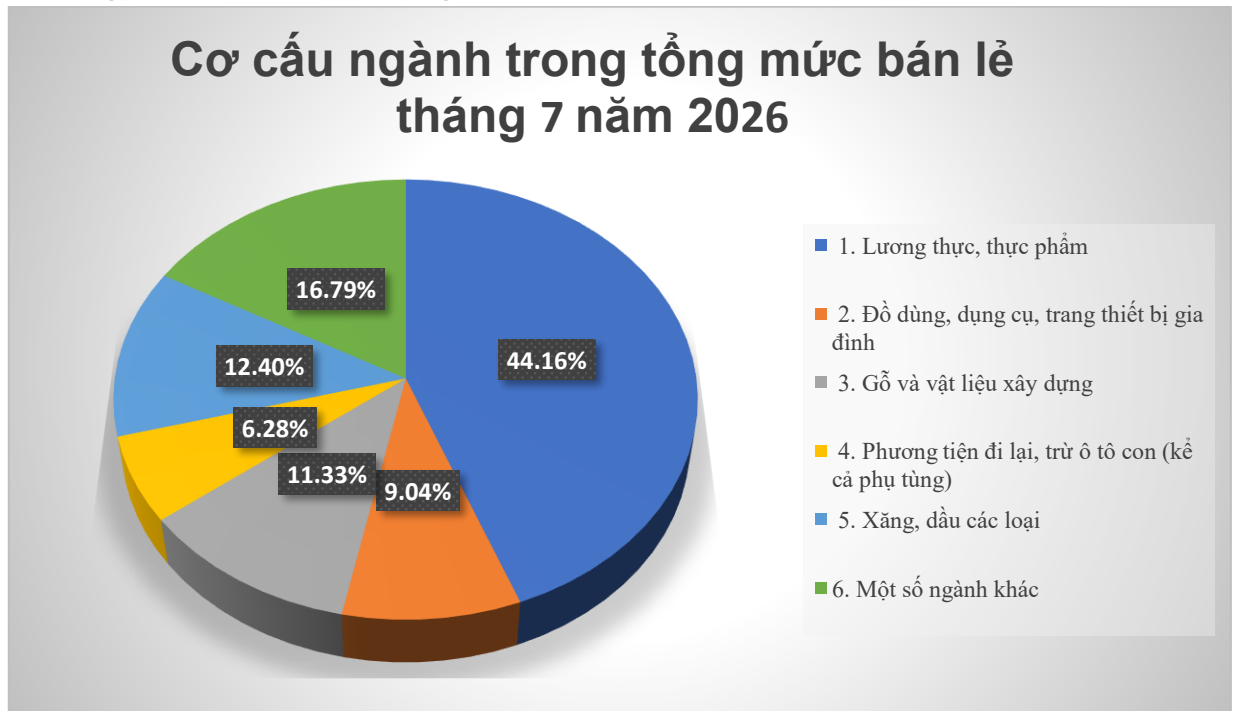
V. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ, VẬN TẢI, GIÁ CẢ

Tháng Bảy năm 2026 tình hình hoạt động thương mại, dịch vụ và vận tải trên địa bàn tỉnh Sơn La tiếp tục duy trì ổn định. Nhu cầu tiêu dùng, du lịch và lưu thông hàng hóa tăng đã góp phần thúc đẩy hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ trên địa bàn. So với cùng kỳ năm trước tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng Bảy ước tính đạt 4.435,53 tỷ đồng, tăng 32,86%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và lữ hành ước đạt 638,51 tỷ đồng, tăng 37,79%; doanh thu hoạt động dịch vụ khác ước đạt 569,98 tỷ đồng, tăng 12,60%; doanh thu hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa và dịch vụ vận tải ước đạt 462,63 tỷ đồng, tăng 35,44%. Tuy nhiên doanh thu hàng hóa, dịch vụ trong tháng tăng cao so với cùng kỳ năm trước một phần do nhiều mặt hàng, nhóm mặt hàng, dịch vụ tiêu dùng có mức tăng giá cao hơn mức tăng tháng cùng kỳ năm trước

1. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng Bảy ước tính đạt 4.435,53 tỷ đồng, tăng 3,89% so với tháng trước và tăng 32,86% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo cơ cấu ngành hàng: Lương thực, thực phẩm chiếm tỷ trọng lớn nhất, chiếm 44,16%; xăng, dầu các loại chiếm 12,40%; gỗ và vật liệu xây dựng chiếm 11,33%; đồ dùng,

dụng cụ, trang thiết bị gia đình chiếm 9,04%; phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) chiếm 6,28%; các ngành còn lại chiếm 16,79%.



Tổng mức bán lẻ hàng hóa dự ước tăng 3,89% so với tháng trước, phản ánh sức mua của người dân tiếp tục duy trì ổn định và giá một số nhóm hàng hóa tăng nhẹ. Hầu hết các nhóm ngành hàng đều ghi nhận mức tăng từ 2,18% đến 5,92%. Trong đó, nhóm dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 5,92% do nhu cầu bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện tăng sau thời gian sử dụng mùa vụ nông sản và chuẩn bị cho hoạt động nghỉ hè...; ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) tăng 5,33% nhờ nhu cầu mua sắm phương tiện của người dân và doanh nghiệp tiếp tục cải thiện, cùng với các chương trình ưu đãi, kích cầu; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 4,53% do hoạt động xây dựng nhà ở dân cư, các công trình hạ tầng và sửa chữa, cải tạo công trình trên địa bàn được đẩy mạnh, các nhóm ngành còn lại tiếp tục duy trì đà tăng ổn định. Riêng nhóm vật phẩm văn hóa, giáo dục giảm 1,01% do nhu cầu mua sắm sách, văn phòng phẩm và đồ dùng học tập chưa bước vào cao điểm chuẩn bị năm học mới. So với cùng kỳ năm trước tăng 32,86% cho thấy xu hướng tích cực của thị trường bán lẻ hàng hóa. Tuy nhiên mức tăng trên một phần do nhiều nhóm hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng có mức giá tăng cao hơn so với mức tăng tháng cùng kỳ năm trước. Các nhóm ngành hàng đều ghi nhận mức tăng, đa phần các nhóm ngành hàng đạt mức tăng khá trên 25%, một số nhóm có mức tăng thấp hơn như đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 23,0%; phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng) tăng 20,00%; vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 16,87%; ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) tăng 13,84% do người tiêu dùng vẫn có xu hướng cân nhắc đối với các khoản chi tiêu có giá trị cao.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa 7 tháng đầu năm ước đạt 27.875,05 tỷ đồng, tăng 18,78% so với cùng kỳ năm trước. Các nhóm ngành hàng đều ghi nhận mức tăng, trong đó nổi bật như nhóm ngành hàng đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 36,18%; xăng, dầu các loại tăng 26,40%; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) tăng 21,52%; dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 21,34%; hàng hóa khác tăng 20,30%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 20,19%, các nhóm ngành hàng còn lại tăng từ 7,05% đến 19,59%. Cho thấy xu hướng phục hồi và mở rộng của thị trường tiêu dùng, phản ánh hiệu quả của các giải pháp điều hành giá, bình ổn thị trường, đảm bảo cung cầu hàng hóa và thúc đẩy thương mại.

2. Hoạt động dịch vụ

Trong tháng Bảy, hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống và lữ hành trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì đà tăng trưởng và dự kiến tăng so với tháng Sáu. Tháng Bảy vẫn là cao điểm của mùa du lịch hè, nhu cầu nghỉ dưỡng, tham quan và trải nghiệm văn hóa của người dân, du khách tiếp tục ở mức cao, góp phần gia tăng lượng khách đến các khu, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh hiệu quả từ công tác xúc tiến, quảng bá du lịch, việc Thiên đường mây Tà Xùa được đề cử tại hạng mục "Điểm đến mới nổi hàng đầu châu Á" của Giải thưởng Du lịch Thế giới (World Travel Awards) 2026 đã góp phần nâng cao hình ảnh và sức hấp dẫn của du lịch Sơn La. Đồng thời, các khu du lịch trọng điểm như Khu du lịch quốc gia Mộc Châu, Vân Hồ, Quỳnh Nhai cùng nhiều điểm du lịch sinh thái, cộng đồng trên địa bàn tỉnh tiếp tục thu hút đông đảo du khách, tạo động lực thúc đẩy hoạt động lưu trú, ăn uống và lữ hành phát triển.

Ước tính doanh thu ngành đạt 638,51 tỷ đồng trong đó: Doanh thu hoạt động lưu trú đạt 42,93 tỷ đồng, chiếm 6,72%; doanh thu hoạt động dịch vụ ăn uống đạt 591,88 tỷ đồng; chiếm 92,70%; doanh thu dịch vụ du lịch, lữ hành đạt 3,70 tỷ đồng; chiếm 0,58%. Ước tính doanh thu của ngành trong tháng tăng 4,05% so với tháng trước; trong đó: Dịch vụ lưu trú tăng 2,42%, dịch vụ ăn uống tăng 4,22%, dịch vụ du lịch và lữ hành giảm nhẹ 2,63%.

So với cùng kỳ năm trước, doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành tăng 37,79%. Theo ngành kinh tế: Ngành dịch vụ lưu trú tăng 36,76%; dịch vụ ăn uống tăng 37,75%; dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch tăng 58,79%.

Trong 7 tháng đầu năm, hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì đà tăng trưởng khá nhờ môi trường kinh doanh ổn định, nhu cầu tiêu dùng dịch vụ tăng và lượng khách du lịch đến Sơn La tiếp tục cải thiện. Các cơ sở kinh doanh chủ động nâng cao chất lượng phục vụ, đa dạng hóa sản phẩm và khai thác hiệu quả lợi thế du lịch của địa phương, góp phần thúc đẩy doanh thu toàn ngành tăng so với cùng kỳ năm trước. Ước tính tổng doanh thu từ các hoạt động này đạt 3.809,43 tỷ đồng, tăng 21,47% so với cùng kỳ năm

trước. Cụ thể: Dịch vụ lưu trú đạt 256,75 tỷ đồng tăng 21,88%; dịch vụ ăn uống đạt 3.528,20 tỷ đồng tăng 21,42%; dịch vụ lễ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch đạt 24,48 tỷ đồng tăng 24,63%.

Ước tính doanh thu hoạt động dịch vụ khác tháng Bảy đạt 569,98 tỷ đồng, ngành xét theo kinh tế: Dịch vụ bất động sản ước đạt 52,44 tỷ đồng, chiếm 28,62%; dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí ước đạt 39,96 tỷ đồng, chiếm 21,81%; dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ước đạt 34,60 tỷ đồng, chiếm 18,89 %; dịch vụ khác ước đạt 27,07 tỷ đồng, chiếm 14,77%; dịch vụ hành chính và hỗ trợ ước đạt 20,96 tỷ đồng, chiếm 11,44%; dịch vụ giáo dục và đào tạo ước đạt 8,18 tỷ, chiếm 4,47%... So với cùng kỳ năm trước, doanh thu hoạt động dịch vụ tăng 12,60%.

3. Vận tải hành khách và hàng hóa

Tổng doanh thu hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa và dịch vụ vận tải tháng Bảy năm 2026 ước đạt 462,63 tỷ đồng, tăng 1,65% so với tháng trước, tăng 35,44% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên doanh thu hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa và dịch vụ vận tải trong tháng tăng cao so với cùng kỳ năm trước một phần do giá vé xe khách tăng bình quân từ 15% đến 25% so với cùng kỳ năm trước và cước vận chuyển hàng hoá tăng do giá nhiên liệu tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

a. Vận tải hành khách

Dự tính số lượt hành khách vận chuyển tháng Bảy đạt 583,86 nghìn lượt hành khách, số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 60.769,39 nghìn Hk.Km. So với tháng trước số lượt hành khách vận chuyển tăng 0,36%; số lượt hành khách luân chuyển tăng 1,15%, trong đó: Số lượt hành khách vận chuyển đường bộ ước đạt 537,87 nghìn lượt hành khách, tăng 0,58%; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 60.276,76 nghìn Hk.Km, tăng 1,17%. So với cùng kỳ năm trước, số hành khách vận chuyển tăng 18,43%, số lượt hành khách luân chuyển tăng 18,43% trong đó: Số lượt hành khách vận chuyển đường bộ tăng 19,13%; số lượt hành khách luân chuyển tăng 18,51%.

Doanh thu vận tải hành khách ước tính đạt 68,38 tỷ đồng, tăng 0,75% so với tháng trước. So với cùng kỳ năm trước tăng 34,1%, trong đó vận tải đường bộ tăng 34,61%.

Dự tính số lượt hành khách vận chuyển 7 tháng đầu năm đạt 4.012,04 nghìn lượt hành khách, số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 415.630,47 nghìn Hk.Km. So với cùng kỳ năm trước, số hành khách vận chuyển tăng 16,86%, số lượt hành khách luân chuyển tăng 17,13% trong đó: Số lượt hành khách vận chuyển đường bộ tăng 17,56%; số lượt hành khách luân chuyển tăng 17,18%.

Doanh thu vận tải hành khách 7 tháng ước tính đạt 434,48 tỷ đồng, tăng 24,32% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vận tải đường bộ tăng 24,64%.

b. Vận tải hàng hóa

Dự ước tháng Bảy khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 884,28 nghìn tấn, tăng 1,9% so với tháng trước và tăng 22,73% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 110.059,49 nghìn Tấn.Km tăng 1,85% so với tháng trước và tăng 23,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó khối lượng hàng hóa vận chuyển đường bộ đạt 873,36 nghìn tấn, tăng 1,9% so với tháng trước và tăng 22,83% so với cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển đường bộ 109.762,34 nghìn Tấn.Km tăng 1,85% so với tháng trước và tăng 23,63% so với cùng kỳ.

Doanh thu hoạt động vận tải hàng hoá ước đạt 383,51 tỷ đồng, tăng 1,82% so với tháng trước, trong đó doanh thu hoạt động vận tải đường bộ đạt 381,97 tỷ đồng, tăng 1,82%. So với cùng kỳ năm trước doanh thu hoạt động vận tải tăng 36,14%, trong đó doanh thu hoạt động vận tải đường bộ tăng 36,2%.

Dự ước 7 tháng đầu năm khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 5.842,93 nghìn tấn, tăng 18,52% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 721.977,6 nghìn Tấn.Km tăng 19,18% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó khối lượng hàng hóa vận chuyển đường bộ đạt 5.770,59 nghìn tấn, tăng 18,64% so với cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển đường bộ 719.976,45 nghìn Tấn.Km, tăng 19,21% so với cùng kỳ.

Doanh thu hoạt động vận tải hàng hoá ước đạt 2.423,98 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước doanh thu hoạt động vận tải tăng 24,04%, trong đó doanh thu hoạt động vận tải đường bộ tăng 24,09%.

c. Doanh thu dịch vụ vận tải

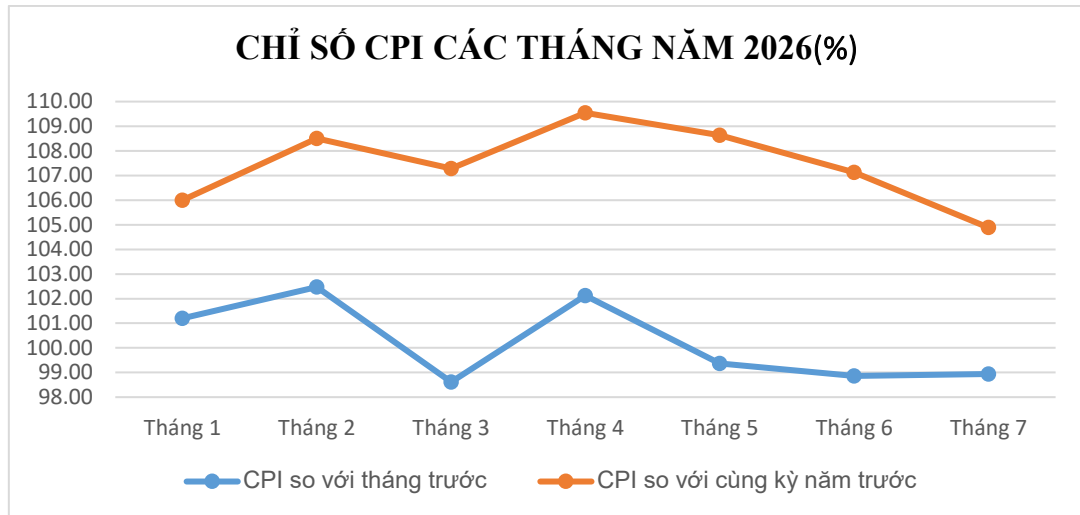
Dự ước tháng Bảy doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải, bốc xếp hàng hóa ước đạt 10,75 tỷ đồng, so với tháng trước tăng 1,35%, tăng 21,2% so với cùng kỳ năm trước.

Dự ước 7 tháng doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải, bốc xếp hàng hóa ước đạt 70,74 tỷ đồng, tăng 14,44% so với cùng kỳ năm trước.

4. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) trên địa bàn giảm so với tháng trước, chủ yếu do thời tiết thuận lợi, cùng với nhiều loại cây rau, củ, ăn quả (xoài, nhãn, bơ...) bước vào chính vụ thu hoạch nên nguồn cung dồi dào, giá bán giảm. Bên cạnh đó, nguồn cung lợn hơi và gia súc, gia cầm trên thị trường lớn dẫn đến giá các loại thịt giảm so với tháng trước. Ngoài ra, căng thẳng địa chính trị tại khu vực Trung Đông hạ nhiệt đã làm giá dầu thô trên thị trường thế giới giảm, kéo theo giá xăng dầu trong nước được điều chỉnh giảm mạnh. Nhìn chung, sự gia tăng nguồn cung một số mặt hàng thiết yếu cùng với việc giá nhiên liệu giảm đã góp phần làm giảm mặt bằng giá tiêu dùng, hỗ trợ ổn định thị trường và kiểm soát biến động giá trên địa bàn.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng Bảy năm 2026 (viết gọn là CPI tháng Bảy) giảm 1,06% so với tháng trước, tăng 4,89% so với cùng kỳ năm trước, bình quân 7 tháng năm 2026 tăng 7,41% so với cùng kỳ năm trước.



So với tháng trước, CPI tháng Bảy giảm 1,06%. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính (viết gọn là nhóm hàng hóa tiêu dùng), có 03 nhóm hàng hóa có chỉ số tăng, 05 nhóm hàng hóa có chỉ số giảm, 03 nhóm hàng hóa có chỉ số ổn định, cụ thể:

- Ba nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá tăng gồm: Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác có chỉ số giá tăng 1,51%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,03%; nhóm bưu chính viễn thông tăng 0,02%. Nguyên nhân chủ yếu do từ ngày 01/7/2026 mức lương cơ sở được điều chỉnh tăng 8%, tương ứng tăng 190 nghìn đồng/tháng, kéo theo mức đóng bảo hiểm y tế (BHYT) của một số đối tượng tham gia BHYT tăng theo lương cơ sở. Bên cạnh đó, bước vào mùa mưa, nhu cầu tiêu dùng đối với một số mặt hàng phục vụ đi lại như mũ, nón, áo mưa tăng, góp phần đẩy giá các mặt hàng này tăng so với tháng trước.

- Năm nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá giảm gồm: Nhóm đồ uống và thuốc lá có chỉ số giá giảm 1,93%; nhóm giao thông giảm 1,82%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 1,64%; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt VLXD giảm 0,92%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,16%. Nguyên nhân chủ yếu do nguồn cung lương thực, thực phẩm tăng khi bước vào vụ thu hoạch, làm giá một số mặt hàng nông sản và thực phẩm giảm. Mặt khác giá nhiên liệu giảm theo các đợt điều chỉnh giá trong kỳ cũng tác động làm giảm nhóm giao thông và một số chi phí liên quan. Bên cạnh đó, nhu cầu tiêu dùng một số mặt hàng giải khát, thiết bị làm mát giảm do thời tiết chuyển sang mùa mưa, góp phần kéo giảm giá một số nhóm hàng hóa, dịch vụ...

- Ba nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá ổn định:

Ba nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá ổn định gồm: Nhóm thuốc và dịch vụ y tế; nhóm giáo dục; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch. Thị trường hàng

hóa trong tháng diễn biến ổn định, nguồn cung các mặt hàng thiết yếu được duy trì, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân.

So với cùng kỳ năm trước, CPI tháng Bảy tăng 4,89%, trong 11 nhóm hàng hóa tiêu dùng đều có chỉ số giá tăng, cụ thể:

Mười một nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá tăng gồm:

Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng cao nhất 12,72%; nhóm may mặc, mũ nón và giày dép chỉ số giá tăng 9,3%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 6,29%; nhóm giáo dục tăng 6,01%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,66%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 5,05%; nhóm giao thông tăng 4,44%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 4,23%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 2,22%; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt VLXD tăng 2,11%; nhóm bưu chính viễn thông tăng 0,5%. Chỉ số giá các nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng đều có xu hướng tăng, chủ yếu do chi phí đầu vào phục vụ sản xuất, kinh doanh như nguyên liệu, nhiên liệu, vận tải và lao động tăng, làm ảnh hưởng đến giá bán trên thị trường. Đồng thời, nhu cầu tiêu dùng, mua sắm, du lịch và sử dụng các dịch vụ của người dân gia tăng đã tạo thêm áp lực lên mặt bằng giá chung.

Chỉ số giá tiêu dùng 7 tháng tăng 7,41% so với cùng kỳ năm trước, đây là mức tăng cao so với những năm gần đây tuy nhiên mức tăng đã giảm so với mức tăng của 6 tháng đầu năm. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng có 11 nhóm hàng hóa tăng giá, cụ thể:

- Mười một hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá tăng gồm:

Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng cao nhất 13,31%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống chỉ số giá tăng 10,24%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 9,46%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 9,19%; nhóm giao thông tăng 6,26%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 6,07%; nhóm giáo dục tăng 6,07%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 3,8%; nhóm nhà ở, điện, nước và chất đốt VLXD tăng 3,67%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 2,48%; nhóm bưu chính viễn thông tăng 0,38%.

Chỉ số giá vàng Chỉ số giá vàng tháng Bảy giảm 0,2% so với tháng trước và tăng 21,16% so với cùng kỳ năm trước. Giá vàng bán ra bình quân trong tháng là 14.874 nghìn đồng/chỉ. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng Bảy tăng 0,21% so với tháng trước và tăng 0,64% so với cùng kỳ năm trước. Giá USD bình quân là 2.647.004 đồng/100 USD.

Chỉ số giá vàng 7 tháng tăng 55,94% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ 7 tháng tăng 1,78% so với cùng kỳ năm trước.

VI. TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG

1. Tài chính

Tổ chức điều hành, quản lý chi ngân sách nhà nước chặt chẽ, tiết kiệm, đúng quy định; nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước; đảm bảo nguồn ngân sách chi đầy đủ, kịp thời tiền lương, phụ cấp, học bổng, trợ cấp và các khoản chi theo chế độ; thực hiện các khoản chi đảm bảo xã hội, chính sách xã hội năm 2026; kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số năm 2026. Trong tháng, đảm bảo kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ về đảm bảo mức lương cơ sở thực hiện từ ngày 01/7/2026; đảm bảo kinh phí tổ chức các hoạt động tri ân, đền ơn đáp nghĩa nhân kỷ niệm 79 năm Ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7); triển khai xây dựng dự toán NSNN năm 2027; tham gia tập huấn hợp nhất Luật NSNN và Luật đầu tư công; ban hành Nghị quyết phân bổ nguồn ngân sách tỉnh năm 2026 ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác. Lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2026; Thông tư số 133/2025/TT-BTC ngày 24/12/2025 của Bộ Tài chính về triển khai thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2026.

Tổng thu ngân sách nhà nước tháng 7 năm 2026 ước đạt 1.300 tỷ đồng; lũy kế thu ngân sách 7 tháng đạt 24.283 tỷ đồng, bằng 121,27% dự toán (*trong đó thu ngân sách trên địa bàn tháng 7 là 420 tỷ đồng, lũy kế 7 tháng năm 2026 là 3.141 tỷ đồng bằng 62,19% dự toán HĐND tỉnh giao và bằng 66,04% dự toán Trung ương giao*). Dự toán chi ngân sách năm 2026 tháng 7 năm 2026 ước đạt 1.500 tỷ đồng, lũy kế 7 tháng đạt 11.153 tỷ đồng bằng 57,1% dự toán HĐND tỉnh giao, đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ phát triển kinh tế, an sinh xã hội, an ninh - quốc phòng, đối ngoại của địa phương và nhiệm vụ phát sinh của Tỉnh.

2. Ngân hàng

Ước đến 31/07/2026, huy động vốn đạt khoảng 48.280 tỷ đồng, tăng 7,7 % so với 31/12/2025 và tổng dư nợ cho vay đạt khoảng 55.000 tỷ đồng, tăng 2,36% so với 31/12/2025. Nợ xấu nội bảng của các tổ chức tín dụng chiếm tỷ lệ 0,58% tổng dư nợ. Mạng lưới hoạt động của các tổ chức tín dụng: 23 Tổ chức tín dụng; 49 phòng giao dịch; 241 điểm giao dịch; 79 máy giao dịch tự động ATM/CDM; 231 điểm chấp nhận thẻ POS. Ước đến 31/07/2026 lũy kế các TCTD phát hành khoảng 720.000 thẻ ATM. Các tổ chức tín dụng đẩy mạnh quảng bá các dịch vụ sản phẩm, việc miễn, giảm nhiều gói dịch vụ khuyến khích người dân sử dụng hình thức thanh toán không dùng tiền mặt, lũy kế từ đầu năm, tổng thanh toán không dùng tiền mặt trên địa bàn ước hơn 86 triệu món giao dịch với tổng giá trị ước hơn 250.000 tỷ đồng. Hệ thống công nghệ thông tin và hệ thống thanh toán bảo đảm an toàn tuyệt đối, không có diễn biến bất thường, không có vụ việc phát sinh.

VII. MỘT SỐ TÌNH HÌNH XÃ HỘI

1. Đời sống dân cư và an sinh xã hội

Đời sống dân cư trên địa bàn toàn tỉnh ổn định; các cấp, các ngành, các địa phương thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh, xã hội. Trong tháng, tiếp tục phối hợp với các doanh nghiệp dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, toàn tỉnh hiện có 196 người lao động xuất cảnh đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; ban hành kế hoạch tổ chức các hoạt động kỷ niệm 79 năm Ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947 - 27/7/2026); thực hiện thăm, tặng quà người có công và thân nhân người có công; phê duyệt danh sách đối tượng nhận quà của Chủ tịch nước và hướng dẫn thực hiện tặng quà của tỉnh nhân dịp kỷ niệm. Đồng thời, triển khai lấy mẫu sinh phẩm hài cốt liệt sĩ phục vụ giám định ADN xác định danh tính theo Kế hoạch “Chiến dịch 500 ngày đêm đẩy mạnh tìm kiếm, quy tập và xác định danh tính hài cốt liệt sĩ”. Các chế độ, chính sách đối với người có công và thân nhân tiếp tục được thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng; trong tháng đã giải quyết 105 hồ sơ, với tổng kinh phí trên 2,011 tỷ đồng.

2. Giáo dục và đào tạo

Trong tháng 7, ngành Giáo dục và Đào tạo tập trung triển khai các nhiệm vụ chuẩn bị năm học 2026-2027; ban hành quy định mức thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục tại các cơ sở giáo dục công lập, khung kế hoạch thời gian năm học, kế hoạch nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm năm học 2026-2027; ban hành chính sách thu hút, trọng dụng nguồn nhân lực chất lượng cao ngành Giáo dục giai đoạn 2026-2030; Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 đạt tỷ lệ đỗ 99,15%; tỉnh nằm trong nhóm 9 địa phương trên cả nước không có thí sinh vi phạm quy chế thi. Tiếp tục triển khai công tác sắp xếp, kiện toàn mạng lưới cơ sở giáo dục công lập theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, hoàn thành việc sắp xếp trước ngày 30/8/2026; kiện toàn tổ chức bộ máy, bố trí đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên; sắp xếp quy mô trường, lớp, học sinh; chuẩn bị cơ sở vật chất, trang thiết bị và các điều kiện cần thiết để các cơ sở giáo dục sau sắp xếp hoạt động ổn định, không làm gián đoạn hoạt động dạy học, sẵn sàng triển khai nhiệm vụ năm học 2026-2027.

3. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

Trong tháng trên địa bàn toàn tỉnh không ghi nhận ổ dịch mới. Trong tháng, toàn tỉnh không ghi nhận ổ dịch sốt xuất huyết. Giám sát đánh giá chỉ số véc tơ truyền bệnh sốt xuất huyết tại một số tiểu khu trên địa bàn xã Mai Sơn và tiến hành phun hóa chất diệt muỗi cho các tiểu khu đánh giá nguy cơ cao.

Số người nhiễm HIV phát hiện mới trong tháng là 05 người. Số người nhiễm HIV lũy tích trong toàn tỉnh là 9.861 người (trong đó còn sống 4.895 người); số người tử vong lũy tích là 4.584 người; Lũy tích bệnh nhân chuyển đi ngoại tỉnh là 382 người.

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh xảy ra 02 vụ ngộ độc thực phẩm với 17 người mắc và đi viện, 0 người tử vong. Nguyên nhân ngộ độc thực phẩm: 01 vụ không xác định được nguyên nhân; 01 vụ do Độc tố tự nhiên (Phát hiện Atropine và Scopolamine); Ghi nhận 10 ca mắc ngộ độc thực phẩm rải rác.

Kết quả thực hiện khám chữa bệnh trong tháng: Số lượt khám bệnh là 139.549 lượt. Bệnh nhân điều trị nội trú 23.157 người, bệnh nhân điều trị ngoại trú 74.991 bệnh nhân; số bệnh nhân chuyển tuyến 2.711 lượt.

4. Văn hóa, thông tin, thể thao

Trong tháng 7/2026, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã bám sát chương trình, kế hoạch công tác, chủ động triển khai đồng bộ các nhiệm vụ trên các lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch và gia đình, cơ bản hoàn thành các nhiệm vụ trọng tâm theo tiến độ đề ra. Công tác quản lý nhà nước tiếp tục được tăng cường; các hoạt động tuyên truyền, văn hóa, nghệ thuật được tổ chức sôi nổi, thiết thực, phục vụ hiệu quả các nhiệm vụ chính trị và các ngày lễ, kỷ niệm của đất nước, của tỉnh. Nổi bật là tổ chức thành công 02 chương trình nghệ thuật Chào mừng Kỷ niệm 101 năm Ngày Báo chí cách mạng Việt Nam (21/6/1925 - 21/6/2026) tại Trung tâm Văn hóa, Thể thao tỉnh; Chào mừng Kỷ niệm 25 năm Ngày Gia đình Việt Nam (28/6/1925 - 28/6/2026) tại sân Ao cá Bác Hồ, Quảng trường Tây Bắc; tham gia Hội diễn "Đàn, Hát dân ca ba miền" toàn quốc năm 2026 tại thành phố Huế đạt thành tích xuất sắc với 01 Huy chương Vàng toàn đoàn cho chương trình nghệ thuật "Sắc màu quê hương", 01 Huy chương Vàng và 04 Huy chương Bạc cho các tiết mục.

Thể thao thành tích cao: Sở đã tổ chức lực lượng vận động viên tham gia các giải thể thao quốc gia theo kế hoạch, gồm: Giải Vô địch Điền kinh U18 quốc gia, Giải Vô địch trẻ quốc gia Pencak Silat, Giải Vô địch Thanh, Thiếu niên quốc gia Quần vợt, Giải Câu lạc bộ Taekwondo quốc gia, Giải Vô địch Cử tạ trẻ quốc gia và Giải Vô địch Muay trẻ quốc gia năm 2026. Kết quả thi đấu đạt 53 huy chương, gồm 17 Huy chương Vàng, 13 Huy chương Bạc và 23 Huy chương Đồng, tiếp tục khẳng định chất lượng công tác đào tạo, huấn luyện và vị thế của thể thao thành tích cao tỉnh Sơn La.

Thể thao quần chúng: Sở đã tổ chức thành công các giải thể thao cấp tỉnh theo kế hoạch, gồm: Giải Bơi các nhóm tuổi, Giải Cầu lông các nhóm tuổi, Giải Bóng chuyền hơi trung, cao tuổi và Ngày Quốc tế Yoga năm 2026 tại phường Thảo Nguyên. Đồng thời, cử các đoàn vận động viên tham gia các giải thể thao khu vực và toàn quốc, tiêu biểu là Giải Cầu lông, Bóng bàn Gia đình toàn quốc tại tỉnh Lai Châu, đạt 08 huy chương, gồm 01 Huy chương Vàng, 03 Huy chương Bạc và 04 Huy chương Đồng.

5. An toàn giao thông

Trong tháng xảy ra 13 vụ TNGT, làm chết 13 người, bị thương 06 người (tăng 01 vụ, 05 người chết, giảm 05 người bị thương). Cộng dồn 7 tháng xảy ra 79 vụ TNGT, làm chết 61 người, bị thương 62 người.

6. Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ

Trong tháng trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ cháy thiệt hại tài sản: 30 triệu đồng, không xảy ra vụ nổ nào. Cộng dồn 7 tháng xảy ra 23 vụ cháy, nổ làm chết 02 người, bị thương 02 người, ước tính giá trị tài sản thiệt hại: 1.527,40 triệu đồng.

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Sơn La tháng 7 năm 2026./.

Nơi nhận:

- CTK (Ban TKTH&ĐN);
- VP Tỉnh ủy;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND;
- VP UBND tỉnh;
- Phòng PA04, Phòng An ninh Chính trị Nội bộ, Công an tỉnh Sơn La;
- Lãnh đạo TKT;
- Lưu: VT, TH.

Q. TRƯỞNG THỐNG KÊ

Đặng Trọng Điệp

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 7 năm 2026

	<i>Đơn vị tính: Ha</i>		
	Thực hiện	Ước tính	Kỳ báo cáo
	cùng kỳ	thực hiện	so với cùng kỳ
	năm trước	kỳ báo cáo	năm trước
			(%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa			
Lúa đông xuân	13191	13384	101.46
Lúa hè thu	-	-	-
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	30230	30123	99.65
Các loại cây khác			
Ngô	70160	70969	101.15
Khoai lang	204	207	101.47
Sắn/Khoai mì	44145	41064	93.02
Đậu tương	289	301	104.15
Lạc	689	682	98.98
Dong riềng	2026	2310	114.02
Rau các loại	9515	9735	102.31
Đậu/đỗ các loại	380	387	101.84
Ngô làm thức ăn chăn nuôi vụ Đông Xuân	1519	1411	92.89

2. Kết quả chăn nuôi (tính đến hết tháng 7 năm 2026)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Số lượng gia súc, gia cầm			
Số lượng trâu (Con)	102109	98144	96.12
Số lượng bò (Con)	376881	366289	97.19
Bò sữa	27020	25600	94.74
Số lượng lợn (Con)	681350	690981	101.41
Số lượng gia cầm (Nghìn con)	8689	8791	101.17
Gà	7513	7596	101.10

3. Kết quả sản xuất lâm nghiệp (tính đến hết tháng 7 năm 2026)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	206.60	455.85	220.64
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán (Nghìn cây)	152.00	106.52	70.08
Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu			
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	9037	11820	130.80
Số vụ vi phạm lâm luật (Vụ)	193	193	100.00
Số tiền phạt, vi phạm HC nộp NSNN (Triệu đồng)	1710.5	3473.8	203.09
<i>Trong đó:</i>			
Số vụ cháy rừng (Vụ)	13	22	169.23
Diện tích rừng bị cháy (Ha)	33.32	36.60	109.84
Số vụ phá rừng (Vụ)	155	151	97.42
Diện tích rừng bị phá (Ha)	25.20	37.19	147.58

4. Kết quả sản xuất thủy sản (tính đến hết tháng 7 năm 2026)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
DT nuôi trồng thủy sản hiện có (Ha)	2961	2908	98.19
Trong đó: Nuôi cá	2955	2903	98.24
Tình hình nuôi cá lồng bè			
Số lồng bè (Chiếc)	6993	7092	101.42
Thể tích lồng bè (m ³)	516528	482162	93.35
Tổng sản lượng thủy sản (Tấn)	4,435.6	4,536.0	102.26
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	4,435.6	4,536.0	102.26
Cá	4,369.7	4,469.0	102.27
Tôm	-	-	-
Thủy sản khác	65.9	67.0	101.65

05. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 7 năm 2026*Đơn vị tính: %*

	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	70.77	177.52	102.74	103.81
Phân theo ngành kinh tế				
Khai khoáng	109.49	81.06	109.36	108.40
Khai khoáng khác	109.49	81.06	109.36	108.40
Công nghiệp chế biến, chế tạo	98.60	103.92	151.24	99.73
Sản xuất chế biến thực phẩm	94.79	105.30	139.96	97.68
Sản xuất đồ uống	107.72	98.62	103.39	119.28
Dệt	283.19	93.75	294.12	212.23
Sản xuất trang phục	94.12	118.75	105.56	108.33
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất SP từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	112.94	74.03	66.33	93.42
In, sao chép bản ghi các loại	235.58	38.96	935.96	159.31
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	202.83	109.81	99.24	104.05
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	91.18	111.36	244.12	105.20
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	196.85	103.83	186.41	126.92
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	68.49	185.98	101.01	104.35
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	68.49	185.98	101.01	104.35
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	108.42	101.73	108.00	107.56
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	107.47	102.24	110.54	106.43
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	109.91	100.95	104.27	109.28

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 7 năm 2026

	Đơn vị	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Kỳ báo cáo	Cộng dồn
	tính	tháng trước	tháng	từ đầu năm	so với cùng	từ đầu năm
		tháng	báo cáo	đến cuối kỳ	kỳ năm	đến cuối kỳ
		báo cáo		báo cáo	trước (%)	báo cáo
						so với
						cùng kỳ
						năm trước
						(%)
Tên sản phẩm						
(Theo ngành sản phẩm mới)						
Đá xây dựng các loại	m ³	37234.3	30182.5	409327.4	109.36	108.40
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	1000 lít	3898.0	3917.0	26008.0	230.13	103.85
Sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hoá	Tấn	624.0	628.0	3725.0	113.40	100.70
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	-	-	31506.0	-	54.50
Đường chưa luyện - RS	Tấn	2370.0	178.0	57356.0	-	102.05
Bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường (mật đường)	Tấn	1685.0	100.0	20101.0	-	116.67
Cà phê rang nguyên hạt	Tấn	36.0	30.0	3180.0	-	145.67
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	936.90	1665.69	5119.01	101.78	100.27
Nước tinh khiết	1000 lít	509.5	502.4	3482.9	114.80	123.78
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	16.0	19.0	91.0	105.56	108.33
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	1090.6	424.9	4749.1	935.90	159.31
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dải	Tấn	399.39	441.60	1418.91	101.85	130.74
Xi măng Portland đen	Tấn	29891.0	30000.0	274416.0	255.08	100.53
Điện sản xuất	Triệu KWh	1226.5	2289.4	7600.5	100.97	104.30
Trong đó: Thủy điện Sơn La	Triệu KWh	823.5	1650.0	5158.3	102.12	102.51
Thủy điện Huội Quảng	Triệu KWh	141.5	300.0	1160.5	94.79	108.86
Điện thương phẩm	Triệu KWh	81.7	82.0	581.3	113.15	110.53
Nước uống được	1000 m ³	1331.4	1361.2	8940.3	110.54	106.43
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	5410.4	5461.6	37529.7	104.27	109.28

7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 7 năm 2026

	Thực hiện kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	Đơn vị tính: Triệu đồng	
				Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	475000	586000	2779760	38.85	125.61
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	475000	586000	2779760	38.85	145.52
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	115000	96000	577720	30.07	81.24
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	6850	5000	91850	10.26	81.83
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	360000	400000	2099740	47.69	177.73
Vốn nước ngoài (ODA)			-	-	-
Xổ số kiến thiết	-	-	12300	21.21	90.57
Vốn khác		90000	90000	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

8. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng 7 năm 2026

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ BC so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	4269423.34	4435530.67	27875045.87	132.86	118.78
Lương thực, thực phẩm	1895596.08	1958873.74	12433899.43	133.29	119.59
Hàng may mặc	209986.21	218008.73	1373892.12	128.64	115.92
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	384115.89	400870.46	2588400.74	123.00	112.81
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	57495.98	56913.25	367078.78	116.87	111.65
Gỗ và vật liệu xây dựng	480687.48	502440.05	3023828.95	141.46	120.19
Ô tô các loại	74602.29	78575.64	500296.40	113.84	107.05
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	265827.15	278672.21	1743555.14	120.00	110.31
Xăng, dầu các loại	528668.72	550014.04	3397087.89	144.09	126.40
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	38465.55	40105.63	245649.75	138.93	121.52
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	23265.27	23771.70	157504.63	134.26	136.18
Hàng hóa khác	151061.74	158179.17	1020645.90	133.07	120.30
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	159650.98	169106.05	1023206.14	139.43	121.34

**9. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 7 năm 2026**

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ BC so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1173716.31	1208499.28	7686543.97	124.64	162.76
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	609851.57	634811.50	3784947.00	137.68	121.45
Dịch vụ lưu trú	41915.69	42929.00	256745.47	136.76	121.88
Dịch vụ ăn uống	567935.88	591882.50	3528201.53	137.75	121.42
Du lịch lữ hành	3803.45	3703.36	24482.78	158.79	124.63
Dịch vụ khác	560061.29	569984.42	3877114.19	112.60	109.76

10. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 7 năm 2026

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				Chỉ số giá bình quân
	Kỳ	Cùng kỳ	Tháng 12	Tháng	7 tháng năm
	gốc	năm trước	năm trước	trước	báo cáo so với
	2024				cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	107.37	104.89	101.47	98.94	107.41
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	110.36	105.66	99.67	98.36	110.24
Lương thực	107.81	103.01	100.71	97.00	108.40
Thực phẩm	110.37	105.77	98.26	98.82	110.59
Ăn uống ngoài gia đình	116.14	111.42	111.61	97.15	112.02
Đồ uống và thuốc lá	112.97	104.23	104.23	98.07	109.19
May mặc, mũ nón và giày dép	111.06	109.30	103.01	100.03	109.46
Nhà ở và vật liệu xây dựng	103.44	102.11	101.58	99.08	103.67
Thiết bị và đồ dùng gia đình	108.32	105.05	104.20	99.84	106.07
Thuốc và dịch vụ y tế	103.50	102.22	100.87	100.00	102.48
Trong đó: Dịch vụ y tế	101.98	100.00	100.00	100.00	100.00
Giao thông	100.89	104.44	103.97	98.18	106.26
Bưu chính viễn thông	102.67	100.50	100.18	100.02	100.38
Giáo dục	109.06	106.01	100.54	100.00	106.07
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	109.52	104.56	100.00	100.00	104.56
Văn hoá, giải trí và du lịch	115.02	106.29	106.92	100.00	103.80
Hàng hóa và dịch vụ khác	114.63	112.72	107.59	101.51	113.31
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	184.90	121.16	95.89	99.80	155.94
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105.48	100.64	100.24	100.21	101.78

11. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
tháng 7 năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ BC so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	462634.90	2929200.03	101.65	135.44	123.83
Vận tải hành khách	68376.03	434479.81	100.75	134.10	124.32
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1529.10	10375.11	98.52	114.92	112.54
Đường bộ	66846.93	424104.70	100.80	134.61	124.64
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	383508.30	2423981.46	101.82	136.14	124.04
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1535.35	10031.65	102.07	121.98	112.35
Đường bộ	381972.95	2413949.81	101.82	136.20	124.09
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	10750.57	70738.76	101.35	121.20	114.44

12. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 7 năm 2026

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ BC so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn lượt HK)	583.86	4012.04	100.36	118.43	116.86
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	45.99	332.67	97.92	110.82	109.72
Đường bộ	537.87	3679.37	100.58	119.13	117.56
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	60769.39	415630.47	101.15	118.43	117.13
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	492.62	3413.95	98.71	110.08	110.76
Đường bộ	60276.76	412216.52	101.17	118.51	117.18
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	884.28	5842.93	101.90	122.73	118.52
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	10.92	72.34	102.33	114.99	110.11
Đường bộ	873.36	5770.59	101.90	122.83	118.64
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	110059.49	721977.60	101.85	123.60	119.18
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	297.15	2001.14	102.74	114.29	109.35
Đường bộ	109762.34	719976.45	101.85	123.63	119.21
Hàng không	-	-	-	-	-

13. Trật tự, an toàn xã hội tháng 7 năm 2026

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	13	79	108.33	216.67	105.33
Đường bộ	13	79	108.33	216.67	105.33
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	13	61	162.50	325	96.83
Đường bộ	13	61	162.50	325	96.83
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	6	62	54.55	150	95.38
Đường bộ	6	62	54.55	150	95.38
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	23	-	50	143.75
Số người chết (Người)	-	2	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	2	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	30.00	1,527.40	-	31.95	13.02

14. Thực hiện tiền tệ - tín dụng tháng 7 năm 2026

<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
	Thực hiện tháng 6 năm 2026 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 7 năm 2026 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng BC năm 2026 (Triệu đồng)	Tháng 7 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)	7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)
Tiền mặt					
Dư nợ tín dụng	54486009	55000000	x	108.76	x
Ngắn hạn	25361220	26500000	x	115.08	x
Trung, dài hạn	29124789	28500000	x	103.47	x
Huy động vốn tại địa phương	48084953	48280000	x	119.65	x
Tiền gửi tiết kiệm	38601109	38650000	x	125.70	x
Tiền gửi các tổ chức kinh tế	9315023	9450000	x	98.44	x
Tiền gửi giấy tờ có giá	168821	180000	x	4416.09	x